



shōu jù

收据

Noun · receipt; acquittance

Example Sentences

zhè shì shōu jù
这是收据。

This is the receipt.

qǐng bǎo guǎn hǎo shōu jù yǐ biàn tuì huàn huò shí shǐ yòng
请保管好收据，以便退换货时使用。

Please keep the receipt for returns or exchanges.

gòu wù hòu shōu jù kě yǐ zuò wéi xiāo fèi píng zhèng
购物后，收据可以作为消费凭证。

After shopping, the receipt can serve as proof of purchase.

Trace each character, then write the word on your own.

收	收	收	收	收	收	收	收	收		
据	据	据	据	据	据	据	据	据	据	据
据	据	据								